

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		169,815,205,428	212,230,599,520
110	I. Tiền và Các khoản tương đương tiền	5.1	24,968,453,015	8,542,186,955
111	1. Tiền và Các khoản tương đương tiền		24,968,453,015	8,542,186,955
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61,094,767,143	93,279,830,053
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	14,855,588,797	18,124,035,552
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	43,730,814,676	69,516,324,724
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2,670,025,813	5,772,016,623
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(161,662,143)	(132,546,846)
140	IV. Hàng tồn kho		75,287,491,622	100,639,634,711
141	1. Hàng tồn kho	5.6	75,287,491,622	100,639,634,711
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,464,493,648	9,768,947,801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	349,412,543	375,474,095
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4,904,139,399	5,679,722,778
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.8	444,390,784	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	2,766,550,922	3,713,750,928
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		23,388,859,467	36,581,462,154
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		9,958,143,879	9,549,294,160
221	1. Tài sản cố định hữu hình		7,879,098,782	8,406,298,073
222	- Nguyên giá	5.10	17,444,035,770	16,919,036,737
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9,564,936,988)	(8,512,738,664)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	2,079,045,097	1,142,996,087
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.12	12,270,506,000	26,569,306,000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		26,770,506,000	26,569,306,000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(14,500,000,000)	
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,160,209,588	462,861,994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.13	1,155,209,588	457,861,994
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.14	5,000,000	5,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		193,204,064,895	248,812,061,674

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		152,714,047,417	196,208,234,089
310	I. Nợ ngắn hạn		151,984,980,601	196,158,690,089
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.15	107,628,206,254	146,966,268,503
312	2. Phải trả người bán	5.16	37,714,415,537	27,905,259,921
313	3. Người mua trả tiền trước	5.17	2,061,620,138	4,052,709,514
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	1,217,010	618,313,760
315	5. Phải trả người lao động		1,570,949,163	1,462,091,751
316	6. Chi phí phải trả		-	29,609,662
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	3,008,572,499	15,124,436,978
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		729,066,816	49,544,000
333	1. Phải trả dài hạn khác		51,875,000	49,544,000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.20	677,191,816	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		40,490,017,478	52,603,827,585
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.21	39,588,482,826	48,612,419,221
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30,000,000,000	30,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	200,000,000
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		8,014,392,573	8,119,884,164
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		1,040,693,319	1,040,693,319
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		533,396,934	9,251,841,738
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.22	901,534,652	3,991,408,364
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		901,534,652	3,991,408,364
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		193,204,064,895	248,812,061,674

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		9,558,517,999	7,915,624,103
2. Ngoại tệ các loại (USD)		8,851.65	785.62

Người lập biểu

John
Đinh Thành Chung

Kế toán trưởng

Đặng Trọng Thành

ĐẶNG TRỌNG THÀNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2009



TƯ MINH HUY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,496,250,581,103	1,497,878,981,283
03	2. Các khoản giảm trừ		132,429,173	191,517,468
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	1,496,118,151,930	1,497,687,463,815
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	1,457,528,824,527	1,467,509,857,646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38,589,327,403	30,177,606,169
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	5,347,679,432	16,532,911,679
22	7. Chi phí tài chính	6.4	26,066,128,700	5,626,535,361
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11,445,574,826	5,571,680,202
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	30,789,214,025	26,836,224,754
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	8,060,243,899	8,423,540,365
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20,978,579,789)	5,824,217,368
31	11. Thu nhập khác	6.7	14,190,436,133	15,928,086,375
32	12. Chi phí khác	6.8	111,856,344	226,273,362
40	13. Lợi nhuận khác		14,078,579,789	15,701,813,013
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6,900,000,000)	21,526,030,381
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,900,000,000)	21,526,030,381
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	7,175

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

John
 Nguyễn Thành Chung

Kế toán trưởng

Lan

ĐẶNG TRỌNG THÀNH



TÚ MINH HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008


ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,563,279,740,729	1,572,146,926,740
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1,446,929,871,066)	(1,606,449,591,057)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(15,247,485,606)	(18,961,218,815)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7,377,301,504)	(3,221,822,206)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(374,832,426)	(3,866,050)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14,748,282,484	22,566,794,662
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44,981,168,774)	(31,642,758,093)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63,117,363,837	(65,565,534,819)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,670,087,880)	(1,003,100,133)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	308,818,182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200,000,000)	(23,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,000,000	16,006,962,300
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,406,685,907	1,763,381,839
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,566,598,027	(5,923,937,812)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		473,887,669,267	423,409,374,392
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(516,731,166,071)	(364,979,775,581)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,414,199,000)	(1,765,341,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48,257,695,804)	56,664,257,811
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		16,426,266,060	(14,825,214,820)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8,542,186,955	23,367,401,775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		24,968,453,015	8,542,186,955

Người lập biểu


Nguyễn Thành Chung

Kế toán trưởng


ĐẶNG TRỌNG THÀNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2009


Giám đốc
TÙ MINH HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm;
- Sản xuất giấy nhãn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Hoạt động đóng gói;
- Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hàng hoá có tính độc hại mạnh), sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2008: 16.977 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3.4 Báo cáo tài chính

Công ty có các đơn vị kinh doanh phụ thuộc bao gồm: 06 Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ, Xí nghiệp giấy Thanh Bình và Chi nhánh Mộc Bài.

06 Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ hạch toán phụ thuộc còn Xí nghiệp giấy Thanh Bình và Chi nhánh Mộc Bài hạch toán độc lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo tờ trình của Hội đồng quản trị và duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.14 Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 28%.

Công ty được miễn 02 (hai) năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận. Năm miễn thuế bắt đầu từ năm 2006.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.856.096.400	630.460.600
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	23.112.356.615	7.911.726.355
	Tổng cộng	24.968.453.015	8.542.186.955

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng.

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
1	Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	8.851,65	7.939.379.859 150.274.462	785,62	4.874.847.987 12.659.481
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hồ Chí Minh		832.485.918	-	495.244.933
3	Ngân hàng Công Thương – Chi nhánh 4		5.743.792.690	-	1.983.128.422
4	Ngân hàng HSBC Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh		77.646.476	-	53.091.919
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		4.962.391		-
6	Công ty Chứng khoán Ngân hàng Á Châu		945.371		-
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		7.919.832.796		-
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh		443.036.652	-	492.753.613
Cộng		8.851,65	23.112.356.615	785,62	7.911.726.355

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	2.517.711.199	4.551.543.975
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	1.518.305.529	1.011.036.528
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	1.995.040.184	1.963.887.921
- Cửa hàng 36	1.683.446.788	655.529.400
- Cửa hàng Miền Đông	1.201.364.340	1.620.176.729
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	1.634.567.817	2.899.168.438
- Phòng kinh doanh	2.525.959.716	4.340.320.013
- Phòng xuất nhập khẩu	1.488.857.600	677.023.854
- Xí nghiệp giấy Thanh Bình	194.090.014	360.036.394
- Văn phòng Công ty	96.245.610	45.312.300
Cộng	14.855.588.797	18.124.035.552

5.3 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần đường Khánh Hòa	15.179.284.049	30.240.140.000
- Công ty Cổ phần đường Cần Thơ	6.384.633.000	-
- Công ty Cổ phần đường Bình Định	5.077.500.000	14.009.510.000
- Công ty Mía đường Kiên Giang	4.058.737.217	-
- Công ty TNHH Nivl	3.281.582.921	3.835.279.902
- Công ty Cổ phần Mía đường 333	3.011.500.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	2.633.700.000	2.125.000.000
- Công ty Liên doanh Mía đường Tate&Lyte	1.475.271.000	-
- Công ty TNHH Mía đường Việt Nam-Đài Loan	1.371.700.000	4.450.400.000
- Các khách hàng khác	1.256.906.489	14.855.994.822
Cộng	43.730.814.676	69.516.324.724

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ vận chuyển và phải thu ký cược bao bì.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	396.503.985	775.458.688
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	56.827.887	534.396.070
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	383.006.357	620.312.807
- Cửa hàng 36	350.460.180	321.051.428
- Cửa hàng Miền Đông	881.872.646	608.677.547
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	437.418.091	420.942.810
- Phòng kinh doanh	84.500.000	-
- Phòng Xuất nhập khẩu	1.520.000	2.486.767.273
- Văn phòng Công ty	77.916.667	-
- Chi nhánh Mộc bài	-	4.410.000
Cộng	2.670.025.813	5.772.016.623

5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thương mại & Chế biến Thực phẩm Thanh Khiết	33.517.750	33.517.750
- Lưu Thị Sương	24.325.000	10.425.000
- DNTN Thương mại Long Thơm	20.590.920	
- Trần Khánh	16.250.000	9.750.000
- Quán Thảo Vân	14.199.975	9.939.982
- Công ty TNHH Giang Giang	12.899.948	9.029.964
- Công ty Giày Hiệp Hưng	11.794.550	11.794.550
- Công ty TNHH Hoàng Nguyên – Sơn Cảnh Quán	10.000.000	7.000.000
- Các khách hàng khác	18.084.000	41.089.600
Cộng	161.662.143	132.546.846

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	19.045.666.159	23.283.796.676
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	40.022.635	30.500.914
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	2.417.689.448	2.056.098.292
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	19.904.434
5.6.5	Thành phẩm	1.074.472.439	1.460.635.922
5.6.6	Hàng hóa	52.703.574.717	73.788.698.473
5.6.7	Hàng gửi bán	6.066.224	-
5.6.8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		75.287.491.622	100.639.634.711

5.6.1 Hàng mua đang đi trên đường

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	142.079.526	9.818.182
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	-	80.000.000
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	1.105.240.800	-
- Cửa hàng 36	413.317.138	-
- Cửa hàng Miền Đông	-	43.272.727
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	-	165.604.546
- Văn phòng Công ty	17.385.028.695	22.985.101.221
Cộng	19.045.666.159	23.283.796.676

5.6.2 Nguyên liệu, vật liệu

Là nguyên vật liệu của Xí nghiệp giấy Thanh Bình.

5.6.3 Công cụ, dụng cụ

Chủ yếu là bao bì, kết vớ.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	281.662.664	508.757.250
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	240.000	467.000
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	4.950.000	11.760.000
- Cửa hàng 36	148.800.000	26.760.000
- Cửa hàng Miền Đông	2.082.000	24.432.000
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	286.304.880	262.995.872
- Văn phòng Công ty	1.693.649.904	1.220.836.170
Cộng	2.417.689.448	2.056.098.292

5.6.5 Thành phẩm

Là thành phẩm của Xí nghiệp giấy Thanh Bình.

5.6.6 Hàng hóa

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	4.396.882.658	6.015.783.325
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	4.147.073.422	6.565.101.805
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	3.063.738.183	4.423.315.889
- Cửa hàng 36	5.204.778.998	5.482.025.593
- Cửa hàng Miền Đông	4.883.679.079	4.840.179.611
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	2.455.039.632	1.930.676.462
- Xí nghiệp giấy Thanh Bình	149.505.198	747.171.867
- Chi nhánh Mộc Bài	1.649.033.777	885.023.854
- Văn phòng Công ty	26.753.843.770	42.899.420.067
Cộng	52.703.574.717	73.788.698.473

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí xây dựng mở rộng kho và chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	268.683.904	318.191.020
- Chi phí sửa chữa	80.728.639	57.283.075
Cộng	349.412.543	375.474.095

5.8 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	374.832.426	-
- Các loại thuế khác	69.558.358	-
Cộng	444.390.784	-

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.9.1	Tạm ứng	101.044.922	9.500.000
5.9.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.665.506.000	3.704.250.928
Tổng cộng		2.766.550.922	3.713.750.928

5.9.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vũ Ngọc Thắng	37.684.922	-
- Bùi Văn Tùng	35.000.000	-
- Phạm Đình Hải	14.870.000	-
- Trần Hoàn Vũ	13.000.000	-
- Các nhân viên khác	490.000	9.500.000
Cộng	101.044.922	9.500.000

5.9.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký cược, thế chấp kết vỏ bia.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Việt Nam	1.811.066.000	1.515.677.928
- Công ty Bia Sài Gòn	704.000.000	1.880.000.000
- Các khoản khác	150.440.000	308.573.000
Cộng	2.665.506.000	3.704.250.928

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	11.073.918.260	821.394.792	4.030.795.088	749.398.961	243.529.636	16.919.036.737
2. Tăng trong năm	78.785.709	-	670.753.570	63.285.300	-	812.824.579
- Mua lại	78.785.709	-	-	-	-	78.785.709
- Mua mới	-	-	670.753.570	63.285.300	-	734.038.870
3. Giảm trong năm	287.825.546	-	-	-	-	287.825.546
- Thanh lý	287.825.546	-	-	-	-	287.825.546
4. Số dư cuối năm	10.864.878.423	821.394.792	4.701.548.658	812.684.261	243.529.636	17.444.035.770
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	4.954.608.482	526.651.400	2.181.949.183	632.727.359	216.802.240	8.512.738.664
2. Tăng trong năm	463.576.740	74.685.264	597.746.478	94.198.890	13.332.972	1.243.540.344
3. Giảm trong năm	191.342.020	-	-	-	-	191.342.020
4. Số dư cuối năm	5.226.843.202	601.336.664	2.779.695.661	726.926.249	230.135.212	9.564.936.988
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.119.309.778	294.743.392	1.848.845.905	116.671.602	26.727.396	8.406.298.073
2. Tại ngày cuối năm	5.638.035.221	220.058.128	1.921.852.997	85.758.012	13.394.424	7.879.098.782

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.514.601.724 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố:

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng Kho thực phẩm công nghệ tại phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.12.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.12.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
5.12.3	Đầu tư dài hạn khác	26.770.506.000	26.569.306.000
5.12.4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.500.000.000	-
Giá trị thuần của khoản đầu tư dài hạn		12.270.506.000	26.569.306.000

5.12.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh (# 1.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	23.000.000.000	23.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (# 100.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	2.089.720.000	2.089.720.000
- Công ty Cổ phần đường Biên Hòa (#34.320 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	539.370.000	508.170.000
- Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (# 50.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	500.000.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Mía đường Đaknông (# 30.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	241.416.000	241.416.000
- Tổng công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn (# 20.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	200.000.000	-
- Trái phiếu chính phủ	200.000.000	230.000.000
Cộng	26.770.506.000	26.569.306.000

5.12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí thuê quầy chợ đầu mối Bình Điền còn phải phân bổ.

5.14 Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ mở dịch vụ Roaming – điện thoại quốc tế.

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.15.1	Vay và nợ ngắn hạn	107.468.866.990	146.966.268.503
5.15.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	159.339.264	-
Tổng cộng		107.628.206.254	146.966.268.503

5.15.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tp.HCM	34.000.000.000	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Tp.Hồ Chí Minh	31.071.000.000	59.445.413.136
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Chợ Lớn	16.702.920.557	-
- Vay của các cá nhân	25.694.946.433	22.520.855.367
- Sở Tài Chính – Tp.Hồ Chí Minh	-	55.000.000.000
- Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	-	10.000.000.000
Cộng	107.468.866.990	146.966.268.503

a. Quỹ Đầu tư Phát triển Tp.HCM

Hợp đồng tín dụng ủy thác số 139/2008/HĐUT-QĐT-UT ngày 19 tháng 09 năm 2008, thời điểm trả nợ ngày 15 tháng 03 năm 2009, lãi suất 0%/tháng, phí ủy thác 0,07%/tháng. Mục đích là dự trữ hàng hóa thực phẩm thiết yếu tham gia bình ổn thị trường.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng: Tín chấp (Theo Quyết định số 5655/UBND-TM ngày 08 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh).

b. Ngân hàng Ngoại Thương Tp.Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng (khế ước)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	Số tiền
GNN77-0087/KH/08NH	05/03/09	1,12	4.620.000.000
GNN78-0087/KH/08NH	05/03/09	1,12	4.093.500.000
GNN79-0087/KH/08NH	10/03/09	1,05	5.000.000.000
GNN80-0087/KH/08NH	12/03/09	1,05	5.000.000.000
GNN81-0087/KH/08NH	15/03/09	1,05	5.000.000.000
GNN82-0087/KH/08NH	15/03/09	1,05	2.550.000.000
GNN83-0087/KH/08NH	22/03/09	0,93	1.187.500.000
GNN84-0087/KH/08NH	22/03/09	0,93	1.620.000.000
GNN85-0087/KH/08NH	24/03/09	0,93	2.000.000.000
Cộng			31.071.000.000

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0087/KH/08NH ngày 31 tháng 03 năm 2008. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 26 tháng 03 năm 2009 Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ giữa Công ty và bên thứ ba.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Cầm cố cổ phiếu và trái phiếu, cụ thể như sau:

✓	Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh	10.000.000.000
✓	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000
✓	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	500.000.000
✓	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	312.000.000
✓	Công ty Cổ phần Mía đường ĐakNong	241.416.000
✓	Trái phiếu Chính phủ	200.000.000
Cộng		12.253.416.000

c. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn

Số hợp đồng (khế ước)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	Số tiền
131.5 - 131/TD.NH/NHQĐ-CLO	15/03/2009	1,05	1.400.000.000
149.1 - 149/TD.NH/NHQĐ-CLO	15/03/2009	1,05	2.650.040.500
131.6 - 131/TD.NH/NHQĐ-CLO	22/03/2009	1,05	3.000.000.000
131.7 - 131/TD.NH/NHQĐ-CLO	22/03/2009	1,05	1.040.000.000
149.2 - 149/TD.NH/NHQĐ-CLO	25/03/2009	1,02	3.000.000.000
149.3 - 149/TD.NH/NHQĐ-CLO	31/03/2009	0,93	5.612.880.057
Cộng			16.702.920.557

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 131/TD.NH/NHQĐ-CLO ngày 12 tháng 11 năm 2008. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2009 Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng thực phẩm.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 149/TD.NH/NHQĐ-CLO ngày 15 tháng 12 năm 2008. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là mua nước ngọt Chương Dương theo Hợp đồng số TP-224/2008/HĐPP-CD ngày 02 tháng 10 năm 2008 và theo Công văn số 608/TPCN ngày 13 tháng 11 năm 2008.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển của công ty là dầu ăn và đường, sữa, nước giải khát các loại tại các kho của Công ty.

Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 100/TC/NHQĐ-CL ngày 26 tháng 09 năm 2008.

d. Vay của các cá nhân **25.694.946.433**

Là khoản huy động vốn ngắn hạn của các cá nhân, lãi suất trung bình 0,85%/tháng.

5.15.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Là khoản phải trả tiền thuê ô vựa cho Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền trong năm 2009.

5.16 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	21.860.603.741	15.295.015.962
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Bến Chương Dương	10.759.821.999	9.190.375.189
- Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.765.314.557	1.100.896.207
- Công ty TNHH Bia và Nước Giải khát Việt Nam	1.379.974.232	-
- Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình	786.749.636	298.900.426
- Các khách hàng khác	1.161.951.372	2.020.072.137
Cộng	37.714.415.537	27.905.259.921

5.17 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khách hàng ứng trước cho các cửa hàng, bộ phận Công ty để mua hàng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	297.849.000	316.289.278
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	305.988.060	452.553.884
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	726.139.018	667.702.948
- Cửa hàng 36	312.347.300	226.285.053
- Cửa hàng Miền Đông	135.423.249	364.326.376
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	12.081.396	215.328.147
- Phòng Kinh doanh	269.374.011	453.790.290
- Phòng Xuất nhập khẩu	2.418.104	1.351.433.538
- Xí nghiệp giấy Thanh Bình	-	5.000.000
Cộng	2.061.620.138	4.052.709.514

5.18 Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	206.252.938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	98.215.685
- Thuế thu nhập cá nhân	1.217.010	313.845.137
Cộng	1.217.010	618.313.760

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.19.1	Kinh phí công đoàn	-	-
5.19.2	Bảo hiểm xã hội	-	-
5.19.3	Phải trả về cổ phần hóa	-	5.967.422.207
5.19.4	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	392.435.740	499.671.540
5.19.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.616.136.759	8.657.343.231
Tổng cộng		3.008.572.499	15.124.436.978

5.19.4 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là bao bì khách ký cược.

5.19.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bao bì khách gửi	1.005.666.800	2.858.267.875
- Cổ tức phải trả	22.320.000	3.636.519.000
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	-	1.348.573.125
- Các khoản phải trả khác	1.588.149.959	813.983.231
Cộng	2.616.136.759	8.657.343.231

5.20 Vay và nợ dài hạn

Là khoản phải trả tiền thuê ô vựa cho Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền.

5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	595.809.366	2.075.296.545	270.050.585	125.000.000	33.066.156.496
Tăng trong năm	-	21.526.030.381	6.044.587.619	770.642.734	325.000.000	28.666.260.734
Giảm trong năm	-	12.869.998.009	-	-	250.000.000	13.119.998.009
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	9.251.841.738	8.119.884.164	1.040.693.319	200.000.000	48.612.419.221
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	9.251.841.738	8.119.884.164	1.040.693.319	200.000.000	48.612.419.221
Tăng trong năm	-	6.416.689.122	-	-	125.000.000	(6.291.689.122)
Giảm trong năm	-	2.301.755.682	105.491.591	-	325.000.000	2.732.247.273
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	533.396.934	8.014.392.573	1.040.693.319	-	39.588.482.826

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Số tiền
Vốn cổ đông Nhà nước	51%	1.530.000	15.300.000.000
Vốn cổ đông khác	49%	1.470.000	14.700.000.000
Cộng	100%	3.000.000	30.000.000.000

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :		
– Số dư đầu năm (1)		9.251.841.738
– Lợi nhuận sau thuế (2)		(6.900.000.000)
– Điều chỉnh tăng theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước (3)		483.310.878
– Phân phối (4)		(2.301.755.682)
<i>Cổ tức</i>	1.800.000.000	
<i>Khen thưởng Ban điều hành</i>	125.000.000	
<i>Điều chỉnh giảm theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước</i>	376.755.682	
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 (1) + (2) + (3) - (4)		533.396.934

5.22 Tình hình tăng giảm nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng - phúc lợi	Cộng
A	1	2
Số dư đầu năm trước	4.151.974.108	4.151.974.108
Tăng trong năm	3.767.252.944	3.767.252.944
Giảm trong năm	3.927.818.688	3.927.818.688
Số dư cuối năm trước	3.991.408.364	3.991.408.364
Số dư đầu năm nay	3.991.408.364	3.991.408.364
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	3.089.873.712	3.089.873.712
Số dư cuối năm nay	901.534.652	901.534.652

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán hàng hóa.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn hàng hóa đã bán.

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.979.453.241	1.980.928.115
- Cổ tức nhận được	2.329.480.000	526.428.000
- Thu hoạt động đầu tư tài chính	-	13.997.560.000
- Doanh thu tài chính khác	38.746.191	27.995.564
Cộng	5.347.679.432	16.532.911.679

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	14.500.000.000	-
- Lãi vay	11.445.574.826	5.571.680.202
- Các chi phí tài chính khác	120.553.874	54.855.159
Cộng	26.066.128.700	5.626.535.361

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	11.439.846.274	11.918.456.313
- Chi phí vật liệu	2.824.026.018	1.922.576.909
- Chi phí khấu hao	900.741.834	871.180.917
- Chi phí mua ngoài	11.872.238.611	10.127.411.964
- Chi phí khác	3.752.361.288	1.996.598.651
Cộng	30.789.214.025	26.836.224.754

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp


Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.725.774.994	5.341.589.818
- Chi phí dụng cụ văn phòng	118.849.239	101.990.473
- Chi phí khấu hao	291.349.302	306.482.319
- Thuế, phí và lệ phí	942.850.675	653.827.255
- Chi phí dự phòng		97.289.871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.297.067	465.422.562
- Chi phí bằng tiền khác	1.552.122.622	1.456.938.067
Cộng	8.060.243.899	8.423.540.365


6.7 Thu nhập khác


Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền hỗ trợ, khuyến mãi, thưởng, hoa hồng	13.336.922.501	13.985.025.393
- Thu tiền cho thuê mặt bằng, vận chuyển	653.470.270	1.342.368.569
- Thu tiền thanh lý tài sản cố định	10.909.090	310.818.182
- Thu nhập khác	189.134.272	289.874.231
Cộng	14.190.436.133	15.928.086.375

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là chi phí điều chỉnh chênh lệch giảm tài sản nhà 1, 3, 5 Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Người lập biểu

Nguyễn Thành Chung

Kế toán trưởng

ĐẶNG TRỌNG THÀNH

Giám đốc

TỪ MINH HUY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2009

